

CƠ SỞ VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHƯƠNG PHÁP GHI KÉP

TS. Ngô Hà Tấn

Ngày nay, khi nói đến kế toán ai cũng nghĩ ngay đó là kế toán kép; Bởi vì chỉ có ghi kép thì mới bảo đảm phản ánh đúng quan hệ đối ứng kế toán được hình thành qua mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Ghi kép là một phương pháp đặc trưng, riêng có của kế toán và nó đã trở thành như một lẽ tự nhiên trong quá trình ghi chép của kế toán. Tuy vậy, những người làm kế toán hầu như rất ít quan tâm đến nguồn gốc hình thành ra nó. Bài viết này đề cập đến nguồn gốc hình thành phương pháp ghi kép, góp phần trả lời các câu hỏi: Những điều kiện nào thúc đẩy sự hình thành phương pháp ghi kép. Hình thành như thế nào? Khi nào? Và ai là chủ nhân?

Điều kiện tiền đề của phương pháp ghi kép

Kế toán với sự sơ khai của nó mà các nhà kế toán Liên-Xô trước đây gọi là hạch toán đã có từ rất xa xưa, khi con người có hoạt động lao động sản xuất. Cùng với sự phát triển của lao động sản xuất, kế toán cũng ngày càng phát triển và hoàn thiện dần. Tuy nhiên, trong một thời gian dài, kế toán chỉ thực hiện ghi đơn cho đến khi tìm được phương pháp ghi kép thì kế toán mới trở thành một ngành khoa học độc lập. Theo nghiên cứu của Đơ-Ru-vơ và được Ia-Xa-Ka-Lôp trích dẫn trong tác phẩm của mình: "Phương pháp ghi kép đã sinh ra vào giữa các năm 1250-1350 một cách đồng thời trong các thành phố phía Bắc nước Ý" (Ia-Xa-Ka-Lôp, 1985).

Vấn đề đặt ra là tại sao phương pháp ghi kép không xuất hiện ở những khoảng thời gian khác, sớm hơn hoặc muộn hơn? Trả lời cho câu hỏi này các nhà nghiên cứu đã đưa ra những điều kiện tiền đề để sản sinh ra phương pháp ghi kép. Những điều kiện tiền đề này

trước hết phải nói đến đó là:

- Sự phát minh chữ viết
- Sự phát minh ra tiền
- Sự hình thành và phát triển của số học
- Sự phát triển của thương mại và tín dụng
- Sự hình thành khái niệm vốn và thực thể kinh doanh

Một số điều kiện trên có thể xuất hiện sớm hơn ở những nền văn minh khác nhau. Tuy nhiên, phải đến lúc các điều kiện này có sự hợp lực đủ mạnh thì mới sản sinh ra phương pháp ghi kép. Chính ở các thành phố phía Bắc nước Ý đã phát triển mạnh các yếu tố thuộc điều kiện tiền đề nêu trên và phương pháp ghi kép đã được sản sinh ra từ đó. Ngày nay chúng ta đều cho rằng kế toán kép đã hình thành từ nước Ý và nhanh chóng phát triển ở châu Âu rồi đến các nước khác trên toàn thế giới.

Quá trình hình thành phương pháp ghi kép

Kế toán từ thời sơ khai của nó chỉ là việc quan sát, phản

ánh sơ lược về kết quả của lao động sản xuất. Khi lao động sản xuất được tổ chức thành những đơn vị thì trong các đơn vị đều tồn tại một lượng tài sản nhất định; lúc này nhu cầu quản lý tài sản được đặt ra và những người kế toán phải nghĩ ra cách để giúp cho việc quản lý. Công việc đầu tiên được nghĩ đến đó là kiểm kê tài sản để biết được tài sản hiện có như thế nào. Trong điều kiện phương tiện ghi chép chưa được hình thành, việc kiểm kê tài sản phải tiến hành lặp đi lặp lại theo những khoảng thời gian nhất định và thông tin về tài sản chỉ có được qua việc kiểm kê này. Đến khi phương tiện ghi chép đã có thì người ta tiến hành ghi chép những biến động về tài sản theo từng loại, mỗi loại tài sản được ghi chép thường xuyên về sự biến động và được gọi là một tài khoản. Qua việc ghi chép này sẽ cung cấp thông tin về tài sản cho quản lý (việc kiểm kê chỉ còn thực hiện khi cần thiết).

Tuy nhiên, việc ghi chép như trên của kế toán chỉ là ghi đơn. Dần dần người ta thấy rằng: một tài sản tăng đều có

mối liên hệ với một tài sản khác giảm. Và như vậy quá trình ghi chép diễn ra luôn có mối liên hệ giữa các tài sản với nhau: ghi tăng tài sản này đồng thời ghi giảm tài sản khác.

Hoạt động lao động sản xuất (ngày nay gọi là hoạt động kinh tế) ngày càng phát triển, hình thành nên các quan hệ trao đổi, mua bán và tín dụng. Lúc này có những tài sản của đơn vị được hình thành từ việc mua chịu hoặc vay mượn của đơn vị, cá nhân khác. Với trường hợp này, kế toán ghi tăng tài sản được hình thành và đồng thời phải ghi nợ phải trả (phải trả người bán hoặc người cho vay nào đó). Có như vậy mới bảo đảm nhớ được các chủ nợ để thực hiện việc trả nợ sau này. Như vậy, việc ghi chép liên quan đến hai đối tượng không còn giới hạn trong phạm vi giữa các tài sản với nhau, mà đã mở rộng ra, gồm cả các đối tượng là nợ phải trả: Một tài sản được hình thành từ mua chịu, sau khi ghi tăng tài sản thì còn phải ghi tăng nợ phải trả; khi dùng một tài sản để trả nợ, ghi giảm tài sản và ghi giảm nợ phải trả; khi vay của người này để trả nợ người khác, ghi tăng nợ phải trả người này và ghi giảm nợ phải trả người khác. Tuy nhiên, việc ghi chép này chỉ nhằm phản ánh đúng đòi hỏi từ thực tế khách quan, chứ vẫn là ghi đơn.

Sự phát triển kinh tế ở Châu Âu và sự xuất hiện các quan hệ tư bản chủ nghĩa đã hình thành nên các công ty. Giá trị tài sản sử dụng trong

hoạt động kinh doanh của các công ty được gọi là vốn. Số vốn này không phải chỉ có từ việc vay, nợ người khác mà còn có phần từ người chủ bỏ vào kinh doanh. Khi người chủ bỏ vốn vào kinh doanh, kế toán ghi tăng tài sản, nhưng không thấy được mối liên hệ với đối tượng nào khác: không có tài sản nào khác giảm hoặc khoản nợ phải trả nào tăng. Mặt khác, cũng không quan tâm đến việc thể hiện số vốn của người chủ bỏ ra và như vậy người chủ không có được thông tin về số vốn bỏ vào kinh doanh của mình. Nhưng rồi trong quá trình quản lý đã đặt ra cho người chủ sự cần thiết phải kiểm soát số vốn bỏ ra của mình. Chính sự cần thiết này đã thúc đẩy những người làm kế toán phải suy nghĩ về trường hợp tăng tài sản do người chủ bỏ vốn vào kinh doanh. Câu hỏi đặt ra là tại sao trong trường hợp này một tài sản tăng không có mối liên hệ với cái gì khác?

Phải mất nhiều thời gian cho việc suy nghĩ này. Và cuối cùng họ đã nghĩ ra. Ia- Xa-Ka-Lốp đã nêu: "Sự xuất hiện của các công ty buộc phải có khái niệm "hãng", khái niệm này như một pháp nhân đã tách khỏi một con người thật - chủ doanh nghiệp" (Ia-Xa-Ka-Lốp, 1985), ngày nay ta gọi là khái niệm thực thể kinh doanh.

Khái niệm "hãng" đã giúp những người làm kế toán nghĩ ra một tài khoản đặc biệt và gọi là tài khoản "Vốn tự có". Với tài khoản này, trường hợp người chủ bỏ tài sản vào làm vốn kinh doanh thì tài sản tăng

và cũng có mối liên hệ với một đối tượng khác là "Vốn tự có" tăng. Khi người chủ rút bớt vốn kinh doanh thì sẽ có quan hệ ngược lại: một tài sản giảm và "vốn tự có" giảm. Đến đây vốn bỏ vào kinh doanh của người chủ đã được ghi chép và đáp ứng được thông tin cho yêu cầu kiểm soát vốn của người chủ. Phương pháp ghi chép bắt đầu hình thành rõ nét.

Với việc đưa thêm vào tài khoản "Vốn tự có", phạm vi ghi chép của kế toán đã được mở rộng và có thể nói là đã bao quát được các đối tượng của kế toán. Những người làm kế toán đã bắt đầu nghĩ đến sự "quân bình" của số liệu được ghi chép: số liệu ghi ở phần bên này của tài khoản bằng số liệu ghi ở phần bên kia của tài khoản. Với tài khoản "Vốn tự có", nó đã tạo ra bước ngoặt quan trọng cho sự hình thành phương pháp ghi chép. "Kế toán kép thực chất là đưa thêm tài khoản "Vốn tự có" vào danh mục các tài khoản ghi đơn" (Ia-Xa-Ka-Lốp, 1985).

Tuy nhiên, trong thực tế, quá trình kinh doanh của công ty cũng chưa có được sự "quân bình" đối với số liệu ghi chép của kế toán. Lý do là trong kinh doanh, tài sản mua vào và bán ra không phải là cùng một giá. Khi tài sản mua vào được bán ra, kế toán ghi giảm tài sản và ghi tăng số tiền phải thu hoặc đã thu, nhưng 2 giá trị giảm và tăng này không bằng nhau (thông thường tiền thu được lớn hơn giá trị tài sản được bán). Do vậy, giá trị tài sản cuối kỳ (nếu lãi) sẽ lớn

hơn giá trị tài sản đầu kỳ và giá trị tài sản cuối kỳ này cũng lớn hơn tổng số nợ phải trả và “vốn tự có” vào cuối kỳ, tức là không có được sự “quân bình”. Để có được sự “quân bình” về số liệu, kế toán phải tổng hợp toàn bộ giá trị tài sản và toàn bộ nợ phải trả và “vốn tự có”, xác định chênh lệch giữa hai số liệu tổng hợp này và ghi tăng vào tài khoản “Vốn tự có” (nếu lãi). Công việc này vừa giúp “quân bình” được số liệu ghi chép, đồng thời có được thông tin cung cấp cho người chủ về kết quả của quá trình kinh doanh.

Công việc cứ diễn ra như vậy và những người làm kế toán thật vất vả trong việc xác định chênh lệch vào cuối kỳ kinh doanh. Những người làm kế toán lại phải suy nghĩ tìm tòi để có được cách làm hợp lý hơn. Và cuối cùng họ đã tìm ra, đó là việc đưa vào các tài khoản “Có điều kiện” (Theo cách gọi lúc bấy giờ, còn ngày nay chính là các tài khoản doanh thu, giá vốn ...). Với các tài khoản “Có điều kiện” này, số tiền thu từ bán hàng cũng như giá vốn, chi phí cho số hàng được bán sẽ được theo dõi riêng ở các tài khoản “Có điều kiện” khác nhau. Lúc này tất cả các trường hợp ghi chép trên tài khoản đều bảo đảm sự “quân bình” trong mỗi lần ghi. Việc xác định chênh lệch giữa giá trị tài sản với nợ phải trả và “vốn tự có” vào cuối kỳ chỉ đơn giản là kết chuyển và tính toán số liệu từ các tài khoản “Có điều kiện” này. Đến đây có thể nói: phương pháp ghi chép đã thực

sự hình thành.

Tóm lại, quá trình hình thành phương pháp ghi chép luôn gắn liền với 2 mặt chủ đạo, đó là mặt kỹ thuật và mặt logic trong kế toán. Mặt kỹ thuật được thể hiện ở sự phát triển các phép tính số học và sử dụng hệ thống số thập phân để tính toán, ghi chép các số liệu vào sổ kế toán. Mặt logic trong kế toán được thể hiện ở việc đưa vào tài khoản “Vốn tự có” và sau đó là các tài khoản “Có điều kiện” để ghi chép được tất cả các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh. Tổng kết về quá trình hình thành phương pháp ghi chép, Ia-Xa-Ka-Lôp viết: “Kế toán kép đã ra đời như một sự “tình cờ” do kỹ thuật vào sổ phát triển, nhưng sự “tình cờ” này biểu hiện một nhu cầu từ thực tế” (Ia-Xa-Ka-Lôp, 1985).

Ai là chủ nhân của phương pháp ghi chép?

Quá trình hình thành phương pháp ghi chép cho thấy rằng, phương pháp này đã được tìm tòi thử nghiệm từ thực tế của những người làm kế toán và trải qua nhiều giai đoạn mới trở thành hoàn chỉnh. Nhưng để cho kế toán kép là một ngành khoa học độc lập, nó cần được hệ thống lại về mặt lý thuyết. Trong tác phẩm của mình, Ia-Xa-Ka-Lôp đã dẫn lời của GS. Lax-tê-lani cho rằng: Công trình bất hủ đầu tiên của kế toán kép là cơ sở kế toán của Rê-nê-ly- Fini phục vụ cho hãng Fiô-ren-tina vào những năm 1296-1300. Trong cuốn sách này, tất cả các ghi chép theo bên Nợ đều dựa vào bên Có của tài khoản,

và ngược lại. Song, do không còn lưu giữ được quyển sách này nên không thể biết được là công trình của Rê-nê-ly- Fini đã đáp ứng được yêu cầu về kế toán kép hay chưa.

Thời gian trôi qua, nhiều lần người ta đã cố gắng gắn sự xuất hiện của ghi chép với tên tuổi của một nhà phát minh nào đó. Và dễ dàng nhận thấy tiêu biểu nhất trong số họ là một tu sĩ dòng Fran-xi-xcô - một nhà toán học - ông Lu-ka Pa-trô-li (1445-1515) với công trình được xuất bản năm 1494, trong đó có các chương trình bày về phương pháp ghi chép, nhưng ông lại tuyên bố là ông không hề đưa ra một cái gì mới, mà chỉ mô tả lại những gì đã có. Có một thời người ta đã nêu các tên tuổi như tu sĩ A.Sen-ni-ziô (1384) - một tu sĩ dòng Be-ni-dic-tin đến từ Pa-ler-mô và tu sĩ Piôtr (thế kỷ XV). Song theo Ia-Xa-Ka-Lôp: “Qua các tài liệu được nghiên cứu thời trung cổ cho thấy rằng việc ghi chép tồn tại rất lâu trước thời Sen-ni-ziô, Piôtr, Lu-Ka Pa-trô-li và có thể đi đến kết luận rằng: Kế toán kép cũng không có người phát minh ra nó, cũng như tiền, bảng chữ cái và ngôn ngữ giao tiếp” (Ia-Xa-Ka-Lôp, 1985).

Tài liệu tham khảo:

Ia-Xa-Ka-Lôp (1985), Lịch sử phát triển của hạch toán kế toán, NXB Tài chính - Thống kê, Moskou (Bản tiếng Nga).

Trần Đình Khôi Nguyên, Đoàn Ngọc Phi Anh, Phạm Hoài Hương (2006), Nguyên lý kế toán, NXB Giáo dục.